

Phụ lục 2: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

**Công ty CP Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân
HAIVANSHIP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 53/2025/HVS-CV

-----o0o-----

Tp. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2025

V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp
tại cảng biển

- Kính gửi:**
- Bộ Giao Thông Vận Tải
 - Cục Hàng Hải Việt Nam
 - Cảng Vụ Hàng Hải Nha Trang

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Công ty CP Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/10/2024.

Công ty CP Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:



**PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
NGUYỄN NGỌC CHÂU**

- Họ và tên người nộp văn bản: Hà Thị Mỹ Kim
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 26 Mỹ Phú 2C, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại liên lạc: 028 5417 1603/ 032 715 9807
- Website: haivanship.com.vn
- Email: info@haivanship.com.vn/ htmykim@haivanship.com.vn
- Số fax: 02854171602

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI NHA TRANG

ĐẾN Số:.....
Ngày: 14/11/25
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

BẢNG KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo văn bản số 53/2025/HVS-CV ngày 10 tháng 03 năm 2024 của Công ty CP Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân)

1. Mức giá kê khai dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa và quốc tế:

Tại khu vực I

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (theo văn bản kê khai giá số 174/2023/HVS-CV)	Giá kê khai kỳ này (đã bao gồm 8% VAT)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	3,726,000	3,726,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	5,940,000	5,940,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	7,236,000	7,236,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	12,258,000	12,258,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	13,662,000	13,662,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	15,390,000	15,390,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	20,898,000	20,898,000	15/10/2024	0	0%	
		VNĐ/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	30,024,000	30,024,000	15/10/2024	0	0%	



2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	USD/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	272.7	272.7	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	402.84	402.84	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	547.02	547.02	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	697.68	697.68	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	866.7	866.7	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	1,091.88	1,091.88	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	1,458	1,458	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	2,187	2,187	15/10/2024	0	0%	

Tại khu vực II

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (theo văn bản kê khai giá số 174/2023/HVS-CV)	Giá kê khai kỳ này (đã bao gồm 8% VAT)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	VND/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	3,996,000	3,996,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	7,452,000	7,452,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	9,450,000	9,450,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	11,340,000	11,340,000	15/10/2024	0	0%	

		VND/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	15,174,000	15,174,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	16,470,000	16,470,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	22,410,000	22,410,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	27,702,000	27,702,000	15/10/2024	0	0%	
2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	USD/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	381,24	381,24	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	551,34	551,34	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	787,32	787,32	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	1.062,18	1.062,18	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	1.419,66	1.419,66	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	1.643,22	1.643,22	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	1.866,78	1.866,78	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	2.090,34	2.090,34	15/10/2024	0	0%	



Tại khu vực III

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (theo văn bản kê khai giá số 174/2023/HVS-CV)	Giá kê khai kỳ này (đã bao gồm 8% VAT)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải nội địa	VND/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	3,996,000	3,996,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	7,560,000	7,560,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	9,342,000	9,342,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	11,664,000	11,664,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	13,662,000	13,662,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	14,796,000	14,796,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	18,522,000	18,522,000	15/10/2024	0	0%	
		VND/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	28,080,000	28,080,000	15/10/2024	0	0%	
2	Dịch vụ lai dắt đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế	USD/Giờ	Tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	285	285	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	417	417	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	568	568	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	717	717	15/10/2024	0	0%	
		USD/Giờ	Tàu lai từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	878	878	15/10/2024	0	0%	

	USD/Giờ	Tàu lai từ 3000 đến dưới 4000	1.108	1.108	15/10/2024	0	0%	
	USD/Giờ	Tàu lai từ 4000 đến dưới 5000	1.458	1.458	15/10/2024	0	0%	
	USD/Giờ	Tàu lai từ 5000 trở lên	2.187	2.187	15/10/2024	0	0%	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Khi có sự điều chỉnh thuế giá trị gia tăng theo qui định của Nhà nước, Công ty sẽ gửi công văn điều chỉnh giá.
- Tỷ giá USD là tỷ giá mua vào VNĐ/USD của Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) tại ngày xuất hóa đơn, tại ngày tàu rời, hoặc tỷ giá cố định được thể hiện trên hợp đồng của mỗi khách hàng.
- Khu vực I: bao gồm các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc và các cảng biển: từ Quảng Ninh đến Nam Định.
- Khu vực II: bao gồm các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ và các cảng biển: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
- Khu vực III: bao gồm các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam và các cảng biển: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh.



1. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

- Một Chuyến lai dất bao gồm một lượt tàu cập và một lượt tàu rời cảng trong điều kiện thời tiết bình thường. Khi có thời tiết bất thường như gió to, sóng lớn, bão... cần sử dụng thêm tàu lai, Công ty sẽ bố trí thêm tàu lai theo qui định của Cảng vụ và giá thỏa thuận tại thời điểm cung cấp dịch vụ nhưng không vượt quá mức giá trong khung giá tại thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ban hành ngày 15/05/2024 và quyết định số 811/QĐ-BGTVT về khung giá dịch vụ lai dất ban hành ngày 01/07/2024.
- Số lượng và công suất tàu lai sử dụng mỗi lượt theo Nội qui cảng biển của Cảng vụ Hàng Hải mỗi khu vực tàu hoạt động, theo Quyết định số 581/QĐ-CHHVN ban hành bởi Cục Hàng Hải Việt Nam vào ngày 17 tháng 07 năm 2012, Quyết Định số 2059/QĐ-CVHHVT ngày 17/12/2016 và Quyết Định số 4901/CHHVN-ATANHH ngày 09/12/2016.
- Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

- Các khách hàng có hợp đồng thanh toán sau dài hạn, Công ty sẽ áp dụng chính sách giá thỏa thuận trên hợp đồng giữa hai bên, và nằm trong khung giá qui định của thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ban hành ngày 15/05/2024 và quyết định số 811/QĐ-BGTVT về khung giá dịch vụ lai dất ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/03/2025.

Công ty CP Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân 



PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
NGUYỄN NGỌC CHÂU